

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ LÊ LỢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Số: 538/QĐ-UBND

Lê Lợi, ngày 25 tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu dự toán thu ngân sách nhà nước  
trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương xã Lê Lợi năm 2026**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LÊ LỢI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy  
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về  
việc hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của Hội đồng nhân  
dân xã Lê Lợi khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ Tư về việc phê duyệt dự  
toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu chi ngân sách xã năm  
2026;*

*Căn cứ Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND xã Lê  
Lợi về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 45/TTr-KT ngày 25/12/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa  
bàn; thu, chi ngân sách địa phương xã Lê Lợi năm 2026 (Chi tiết theo các biểu kèm  
theo).

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã;  
Trưởng phòng Kinh tế; Thủ trưởng các phòng, các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân  
sách xã căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận :**

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Như điều 2;
- Lưu VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Thanh Hà**

**CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: 1.000 đồng

| Nội dung thu                                                                                                           | Dự toán            | Nội dung chi                                                                                                           | Dự toán            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| <b>Tổng số thu</b>                                                                                                     | <b>253.386.000</b> | <b>Tổng số chi</b>                                                                                                     | <b>253.386.000</b> |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%                                                                                         | 390.000            | I. Chi đầu tư phát triển                                                                                               | 6.800.000          |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ                                                                                 | 11.822.000         | II. Chi thường xuyên                                                                                                   | 183.708.000        |
| III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã                                                            | 241.174.000        | III. Dự phòng                                                                                                          | 3.889.000          |
| 1. Bổ sung cân đối                                                                                                     | 182.185.000        | IV. Chi bổ sung có mục tiêu                                                                                            | 58.989.000         |
| 2. Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp                                                                                      | 37.754.000         | 1. Chi bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp                                                                                  | 37.754.000         |
| 3. Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2026 từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách tỉnh | 21.235.000         | 2. Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2026 từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách tỉnh | 21.235.000         |
| IV. Thu chuyển nguồn                                                                                                   |                    |                                                                                                                        |                    |



**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: 1.000 đồng

| STT       | Nội dung                                                                           | Dự toán năm 2026   |                    | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|---------|
|           |                                                                                    | Thu NSNN           | Thu NSX            |         |
|           | <b>Tổng thu NSNN</b>                                                               | <b>261.766.000</b> | <b>253.386.000</b> |         |
| <b>I</b>  | <b>Thu NSNN trên địa bàn</b>                                                       | <b>20.592.000</b>  | <b>12.212.000</b>  |         |
| 1         | Thu từ khu vực ngoài quốc doanh                                                    | 2.110.000          | 2.110.000          |         |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                       |                    |                    |         |
|           | - Thuế giá trị gia tăng (thu từ cá nhân, HKD)                                      | 2.110.000          | 2.110.000          |         |
|           | - Thuế TTĐB (thu từ cá nhân, HKD)                                                  |                    |                    |         |
| 2         | Lệ phí trước bạ                                                                    | 6.300.000          | 1.920.000          |         |
|           | - Lệ phí trước bạ nhà đất                                                          | 100.000            | 60.000             |         |
|           | - Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy, tài sản khác                                       | 6.200.000          | 1.860.000          |         |
| 3         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                   | 90.000             | 90.000             |         |
| 4         | Thuế thu nhập cá nhân                                                              | 1.650.000          | 850.000            |         |
|           | - Thu từ tiền chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và quà tặng là bất động sản | 1.000.000          | 1.000.000          |         |
|           | - Thu từ hoạt động SXKD của cá nhân                                                | 650.000            | 650.000            |         |
| 5         | Phí, lệ phí                                                                        | 120.000            | 120.000            |         |
|           | Trong đó: Phí, lệ phí xã quản lý                                                   | 120.000            | 120.000            |         |
| 6         | Thu tiền sử dụng đất                                                               | 10.000.000         | 6.800.000          |         |
|           | - Khu đất tỉnh quản lý                                                             |                    |                    |         |
|           | - Khu đất xã quản lý                                                               | 10.000.000         | 6.800.000          |         |
| 7         | Thu tiền thuê đất                                                                  | 52.000             | 52.000             |         |
|           | Trong đó: Thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                                            | 52.000             | 52.000             |         |
| 8         | Thu khác ngân sách                                                                 | 210.000            | 210.000            |         |
|           | Trong đó: Thu khác xã, phường quản lý                                              | 210.000            | 210.000            |         |
| 9         | Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản                                        | 60.000             | 60.000             |         |
| <b>II</b> | <b>Thu trợ cấp ngân sách cấp trên</b>                                              | <b>241.174.000</b> | <b>241.174.000</b> |         |
| 1         | Thu bổ sung cân đối                                                                | 182.185.000        | 182.185.000        |         |
| 2         | Thu bổ sung có mục tiêu                                                            | 58.989.000         | 58.989.000         |         |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: 1.000 đồng

| STT        | CHỈ TIÊU                                                                                                                                                                      | Dự toán năm 2026   | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (A+B)</b>                                                                                                                                            | <b>253.386.000</b> |         |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II+III)</b>                                                                                                                                       | <b>194.397.000</b> |         |
| <b>I</b>   | <b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>                                                                                                                                                  | <b>6.800.000</b>   |         |
| <b>1</b>   | <b>Chi đầu tư XDCB</b>                                                                                                                                                        | <b>6.800.000</b>   |         |
|            | - Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                               | 6.800.000          |         |
| <b>II</b>  | <b>CHI TIÊU DÙNG THƯỜNG XUYÊN</b>                                                                                                                                             | <b>183.708.000</b> |         |
| 1          | Quốc phòng                                                                                                                                                                    | 623.000            |         |
| 2          | An ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                                                                             | 90.000             |         |
| 3          | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                      | 103.312.000        |         |
| 4          | Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số                                                                                                              | 983.000            |         |
| 5          | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                            | 10.853.000         |         |
| 6          | Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh, truyền hình                                                                                                        | 200.000            |         |
| 7          | Sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                                                                                                                   | 1.164.000          |         |
| 8          | Sự nghiệp bảo đảm xã hội                                                                                                                                                      | 18.494.000         |         |
| 9          | Các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                         | 6.148.000          |         |
| 10         | Quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                   | 32.470.000         |         |
| 11         | Chi hoạt động thường xuyên cấp theo tiêu chí dân số                                                                                                                           | 1.531.000          |         |
| 12         | Chi khen thưởng                                                                                                                                                               | 920.000            |         |
| 13         | Chi khác                                                                                                                                                                      | 920.000            |         |
| 14         | KP các khoản chi đặc thù ngoài định mức theo DT xã, phường xây dựng                                                                                                           | 6.000.000          |         |
| <b>III</b> | <b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>                                                                                                                                                     | <b>3.889.000</b>   |         |
| <b>B</b>   | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>                                                                                                   | <b>37.754.000</b>  |         |
| 1          | Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng từ nguồn ngân sách trung ương                                                                        | 37.754.000         |         |
| <b>C</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2026 TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b> | <b>21.235.000</b>  |         |
| <b>D</b>   | <b>10% tiết kiệm chi thường xuyên để CCTL</b>                                                                                                                                 | <b>1.358.000</b>   |         |



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026 XÃ LÊ LỢI

(Kèm theo Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND xã Lê Lợi)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT  | Danh mục nhiệm vụ, công trình dự án dự án                                                                                            | Thời gian<br>KC-HT | Quyết định đầu tư                                 |                    | Giá trị thực<br>hiện đến<br>31/12/2025 | Giá trị đã<br>thanh toán<br>đến<br>31/12/2025 | Dự toán năm 2026                                 |                            |                   | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|---------|
|     |                                                                                                                                      |                    | Số quyết<br>định, ngày,<br>tháng, năm<br>ban hành | Tổng mức<br>đầu tư |                                        |                                               | Tổng số<br>thanh toán<br>khối lượng<br>năm trước | Chia theo nguồn:           |                   |         |
|     |                                                                                                                                      |                    |                                                   |                    |                                        |                                               |                                                  | Nguồn cân đối<br>ngân sách | Nguồn<br>đóng góp |         |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                       |                    |                                                   | <b>63.680</b>      |                                        |                                               | <b>6.800</b>                                     | <b>6.800</b>               |                   |         |
| B.1 | Các dự án đầu tư xây dựng                                                                                                            |                    |                                                   | <b>63.000</b>      |                                        |                                               | <b>6.120</b>                                     | <b>6.120</b>               |                   |         |
| I   | Dự án khởi công mới năm 2026                                                                                                         |                    |                                                   | <b>63.000</b>      |                                        |                                               | <b>6.120</b>                                     | <b>6.120</b>               |                   |         |
| 1   | Hạ tầng khu dân cư thôn Cao Trung, xã Thống Nhất, huyện Kiến Xương (phục vụ giải phóng mặt bằng và mở rộng khu dân cư)               | 2026               | QĐ 380/QĐ-UBND ngày 14/11/2025                    | 63.000             |                                        |                                               | 6.120                                            | 6.120                      |                   |         |
| B.2 | Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính | 2026               |                                                   | 680                |                                        |                                               | 680                                              | 680                        |                   |         |



KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: đồng

| NỘI DUNG                             | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025 |             |            |                       | KẾ HOẠCH NĂM 2026 |            |                          |
|--------------------------------------|------------------------|-------------|------------|-----------------------|-------------------|------------|--------------------------|
|                                      | Số dư đầu kỳ           | Thu         | Chi        | Chênh lệch<br>(+) (-) | Thu               | Chi        | Chênh<br>lệch<br>(+) (-) |
| TỔNG SỐ                              | 36.073.464             | 114.363.998 | 54.230.000 | 96.207.462            | 117.000.000       | 55.000.000 | 62.000.000               |
| 1. Các quỹ tài chính ngoài ngân sách | 36.073.464             | 114.363.998 | 54.230.000 | 96.207.462            | 117.000.000       | 55.000.000 | 62.000.000               |
| - Quỹ Đền ơn đáp nghĩa               | 2.423.014              | 91.211.998  | 29.700.000 | 63.935.012            | 92.000.000        | 30.000.000 | 62.000.000               |
| - Quỹ PCTT tại xã                    | 33.650.450             | 23.152.000  | 24.530.000 | 32.272.450            | 25.000.000        | 25.000.000 | 0                        |
| 2. Các hoạt động sự nghiệp           |                        |             |            |                       |                   |            |                          |